

Hà Nội, ngày **29** tháng **07** năm 2019

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ
CỦA ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC**

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
- Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

Tên giao dịch của tổ chức: **CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN CIENCO4**

Địa chỉ liên lạc: Tầng 10-11, tòa nhà ICON4, 243A Đê La Thành, phường
Láng Thượng, quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội

Điện thoại : 043.6420371 Fax: 043.6811275 Email: info@cienco4.vn
Website: www.cienco4.vn

Người thực hiện công bố thông tin: Ông **Ngô Trọng Nghĩa**

Số CMND : 181354477 cấp ngày 18/12/2004 tại Nghệ An

Địa chỉ thường trú : Nhà A1705-173 Xuân Thủy, Cầu Giấy, Hà Nội

Điện thoại: 0913274052 Email: Ngotrongsnghia@cienco4.vn.

Loại thông tin công bố: 24h 72h Yêu cầu Bất thường Định kỳ

Nội dung công bố thông tin: Báo cáo Tài chính riêng quý 2 năm 2019.

Chúng tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn
chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Nơi nhận:

- Như trên;
- HĐQT, BKS;
- TGD, các PTGD;
- Các phòng, ban TĐ;
- Website TĐ;
- Lưu: VT, VPHĐQT

**NGƯỜI THỰC HIỆN CÔNG BỐ THÔNG TIN
ỦY VIÊN HĐQT – PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC**



Ngô Trọng Nghĩa

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN CIENCO 4

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến hết ngày 30/06/2019

99003248

NỘI DUNG

	Trang
Bảng cân đối kế toán riêng	02 - 04
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng	05 - 05
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng	06 - 07
Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng	08 - 27

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2019

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2019	01/01/2019
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		3.076.972.858.354	3.631.125.289.021
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	55.990.724.591	174.931.170.464
111	1. Tiền		55.990.724.591	174.931.170.464
120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	4	201.075.145.883	189.852.833.317
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		201.075.145.883	189.852.833.317
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		2.501.447.500.142	2.890.507.209.499
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	695.798.930.279	1.187.337.438.462
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	254.914.569.475	295.766.737.965
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	7	1.240.760.093.628	1.116.545.867.949
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	8	309.973.906.760	290.857.165.123
140	IV. Hàng tồn kho		314.872.186.239	369.197.371.877
141	1. Hàng tồn kho	9	314.872.186.239	369.197.371.877
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		3.587.301.499	6.636.703.864
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		934.622.846	499.704.562
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		2.209.506.261	6.136.999.302
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		443.172.392	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2019
(tiếp theo)

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2019	01/01/2019
			VND	VND
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		4.170.705.203.394	4.240.523.715.853
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		24.169.599.066	24.174.599.066
216	1. Phải thu dài hạn khác	8	24.169.599.066	24.174.599.066
220	II. Tài sản cố định		2.699.926.932.123	2.768.350.305.757
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	2.614.433.396.443	2.674.642.833.137
222	- Nguyên giá		3.287.614.805.072	3.289.737.951.208
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(673.181.408.629)	(615.095.118.071)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính	11	72.213.827.527	80.381.202.691
225	- Nguyên giá		116.458.688.272	116.458.688.272
226	- Giá trị hao mòn lũy kế		(44.244.860.745)	(36.077.485.581)
227	3. Tài sản cố định vô hình	12	13.279.708.153	13.326.269.929
228	- Nguyên giá		14.168.582.128	14.168.582.128
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(888.873.975)	(842.312.199)
230	III. Bất động sản đầu tư	13	119.543.917.951	120.992.651.801
231	- Nguyên giá		123.117.901.288	123.117.901.288
232	- Giá trị hao mòn lũy kế		(3.573.983.337)	(2.125.249.487)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		1.124.127.253	1.119.246.715
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		1.124.127.253	1.119.246.715
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	4	556.310.251.000	555.125.773.000
251	1. Đầu tư vào công ty con		16.570.198.000	15.385.720.000
252	2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		534.398.320.000	534.398.320.000
253	3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		5.341.733.000	5.341.733.000
260	VI. Tài sản dài hạn khác		769.630.376.001	770.761.139.514
261	1. Chi phí trả trước dài hạn		769.630.376.001	770.431.400.307
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		-	329.739.207
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		7.247.678.061.748	7.871.649.004.874

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2019
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2019	01/01/2019
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		5.959.566.526.002	6.669.912.581.225
310	I. Nợ ngắn hạn		2.970.583.548.196	3.629.821.535.820
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	14	850.698.026.794	996.677.795.783
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	15	328.127.061.575	148.560.709.556
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước		10.323.231.317	23.077.438.373
314	4. Phải trả người lao động		6.577.340.668	15.724.971.935
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn		216.720.950.317	391.256.013.700
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		-	167.970.471
319	7. Phải trả ngắn hạn khác		240.910.855.355	220.340.881.655
320	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	16	1.305.492.462.456	1.819.679.209.633
321	9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	17	4.495.059.333	4.495.059.333
322	10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		7.238.560.381	9.841.485.381
330	II. Nợ dài hạn		2.988.982.977.806	3.040.091.045.405
331	1. Phải trả người bán dài hạn	14	490.818.264.521	559.842.637.016
332	2. Người mua trả tiền trước dài hạn	15	-	77.516.939.225
337	3. Phải trả dài hạn khác		-	6.290.367.125
338	4. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	16	2.498.164.713.285	2.396.441.102.039
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		1.288.111.535.746	1.201.736.423.649
410	I. Vốn chủ sở hữu	18	1.288.111.535.746	1.201.736.423.649
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		1.000.000.000.000	1.000.000.000.000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		1.000.000.000.000	1.000.000.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		17.845.180.995	17.845.180.995
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		8.851.903.309	8.851.903.309
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		261.414.451.442	175.039.339.345
421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		177.107.465.974	3.201.625.499
421b	LNST chưa phân phối kỳ này		84.306.985.468	171.837.713.846
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		7.247.678.061.748	7.871.649.004.874

Người lập biểu

Trần Văn Khánh

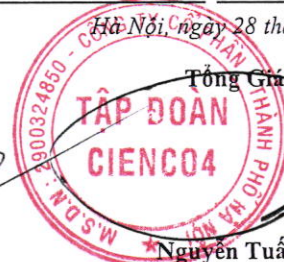
Kế toán trưởng

Trần Thị Thu Hà

Hà Nội, ngày 28 tháng 07 năm 2019

Tổng Giám đốc

Nguyễn Tuấn Huỳnh



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

Quý 2 Năm 2019

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý 2 năm		Lũy kế từ đầu năm	
			2019	2018	đến nay 2019	đến nay 2018
			VND	VND	VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	19	496.329.510.806	707.355.729.959	1.039.407.030.842	1.326.279.412.244
10	2. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		496.329.510.806	707.355.729.959	1.039.407.030.842	1.326.279.412.244
11	3. Giá vốn hàng bán	20	408.221.407.398	610.972.988.147	842.796.718.939	1.135.332.122.858
20	4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		88.108.103.408	96.382.741.812	196.610.311.903	190.947.289.386
21	5. Doanh thu hoạt động tài chính	21	28.686.980.476	61.862.481.592	56.406.445.257	72.942.916.568
22	6. Chi phí tài chính	22	55.262.287.014	90.266.005.888	126.363.035.892	132.309.447.079
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		50.795.908.399	82.168.261.644	116.047.172.650	123.611.702.835
25	7. Chi phí bán hàng		-	649.284.544	426.524.157	649.284.544
26	8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	23	18.164.608.093	18.979.353.286	30.837.589.105	37.391.269.509
30	9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		43.368.188.777	48.350.579.686	95.389.608.006	93.540.204.822
31	10. Thu nhập khác		1.816.061.818	289.781.866	1.961.034.091	378.829.090
32	11. Chi phí khác		1.188.421.401	(1.059.240.593)	1.188.695.652	87.727.435
40	12. Lợi nhuận khác		627.640.417	1.349.022.459	772.338.439	291.101.655
50	13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		43.995.829.194	49.699.602.145	96.161.946.445	93.831.306.477
51	14. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		5.161.535.513	3.740.708.837	11.854.960.977	10.440.300.551
52	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	(144.242.580)	-	(144.242.580)
60	15. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		38.834.293.681	46.103.135.888	84.306.985.468	83.535.248.506

Hà Nội, ngày 28 tháng 07 năm 2019

Người lập biểu

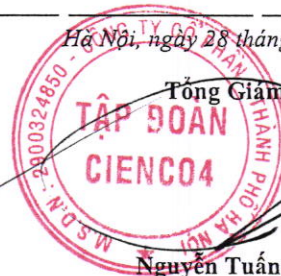
Trần Văn Khánh

Kế toán trưởng

Trần Thị Thu Hà

Tổng Giám đốc

Nguyễn Tuấn Huỳnh



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

Quý 2 Năm 2019
(Theo phương pháp trực tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Lũy kế 30/6/2019	Lũy kế 30/6/2018
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác		1.901.517.308.626	1.744.709.313.409
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ		(1.472.235.655.231)	(1.789.567.331.173)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động		(30.464.102.763)	(32.520.836.846)
04	4. Tiền lãi vay đã trả		(148.787.277.973)	(122.544.831.456)
05	. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(23.165.581.565)	(21.355.892.076)
20	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</i>		<i>226.864.691.094</i>	<i>(221.279.578.142)</i>
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
22	1. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		7.933.127.800	17.272.727
25	2. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(1.184.478.000)	(2.032.670.000)
26	. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác			3.768.947.368
27	3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		45.514.262.682	80.796.133.867
30	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>		<i>52.262.912.482</i>	<i>82.549.683.962</i>
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
33	1. Tiền thu từ đi vay		862.966.989.316	1.349.372.596.973
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(1.250.033.792.220)	(1.204.293.339.002)
35	3. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính		(11.001.246.545)	(14.822.458.959)
36	4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu			(57.830.909.333)
40	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>		<i>(398.068.049.449)</i>	<i>72.425.889.679</i>

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

Quý 2 Năm 2019
(Theo phương pháp trực tiếp)
(tiếp theo)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Lũy kế 30/6/2019	Lũy kế 30/6/2018
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(118.940.445.873)	(66.304.004.501)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		174.931.170.464	120.893.440.180
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ			(113.668.571)
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	3	55.990.724.591	54.475.767.108

Hà Nội, ngày 28 tháng 07 năm 2019

Người lập biểu

Trần Văn Khánh

Kế toán trưởng

Trần Thị Thu Hà

Tổng Giám đốc

Nguyễn Tuấn Huỳnh



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý 2 Năm 2019

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Tập đoàn CIENCO4 được thành lập theo Quyết định số 2601/QĐ-BGTVT ngày 22/08/2007 của Bộ Giao thông Vận tải, là doanh nghiệp được cổ phần hóa từ Công ty TNHH MTV Xây dựng Công trình Giao thông 4. Tập đoàn chính thức hoạt động theo mô hình công ty cổ phần theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 2900324850, cấp lần đầu ngày 02/06/2014 và thay đổi lần thứ 8 ngày 27/04/2017.

Trụ sở chính của Tập đoàn tại: Tầng 10 - 11, tòa nhà ICON4, số 243A đường Đê La Thành, phường Láng Thượng, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội.

Vốn điều lệ của Tập đoàn là 1.000.000.000.000 VND (Bằng chữ: Một nghìn tỷ đồng chẵn), tương ứng 100.000.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND.

Lĩnh vực kinh doanh chính: Xây dựng các công trình đường sắt và đường bộ.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Tập đoàn trong năm là:

- Xây dựng các công trình đường sắt và đường bộ;
- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí;
- Chuẩn bị mặt bằng;
- Lắp đặt hệ thống điện;
- Xây dựng nhà các loại;
- Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao;
- Sản xuất các cấu kiện kim loại;
- Sửa chữa và cho thuê máy móc, thiết bị, văn phòng;
- Đầu tư các công trình hạ tầng giao thông, nhà máy thủy điện loại nhỏ và kết cấu hạ tầng khác theo hình thức BOT, BT, BOO;
- Hoạt động và tư vấn kỹ thuật có liên quan;
- Hoạt động kiến trúc: Thiết kế xây dựng công trình cầu đường; Thiết kế bản vẽ thi công công trình cầu, đường bộ; Hoạt động thăm dò địa chất, nguồn nước; Dịch vụ khảo sát và tư vấn các công trình xây dựng dân dụng, giao thông, thủy lợi (không bao gồm dịch vụ thiết kế công trình); Khảo sát trắc địa công trình; Tư vấn khảo sát địa chất công trình; Giám sát xây dựng và hoàn thiện công trình cầu, đường bộ;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Kiểm tra và phân tích kỹ thuật;
- Hoạt động tư vấn quản lý.

Cấu trúc doanh nghiệp

Tập đoàn có các đơn vị hạch toán phụ thuộc sau:	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
Chi nhánh Công ty Cổ phần Tập đoàn CIENCO4 - Ban Đầu tư Xây dựng	Tầng 12A - tòa nhà ICON4, số 243A Đê La Thành, phường Láng Thượng, Đống Đa, Hà Nội	Xây lắp và quản lý Dự án
Chi nhánh Công ty Cổ phần Tập đoàn CIENCO4 - Trung tâm Dự án (*)	Số 63 Nguyễn Cảnh Hoan, thành phố Vinh, Nghệ An	Thí nghiệm xây lắp và quản lý chất lượng công trình
Chi nhánh B.O.T Tuyến tránh thành phố Vinh	Số 2, đường Nguyễn Du, phường Bến Thủy, thành phố Vinh, Nghệ An	Quản lý và vận hành Tuyến tránh thành phố Vinh

Thông tin về các công ty con, công ty liên doanh, liên kết của Tập đoàn: xem chi tiết tại thuyết minh số 04.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI TẬP ĐOÀN

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Tập đoàn theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Tập đoàn áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Tập đoàn đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng Chuẩn mực, Thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3. Cơ sở lập Báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính riêng của Tập đoàn được lập trên cơ sở tổng hợp các Báo cáo tài chính của các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc và Văn phòng Tập đoàn.

Trong Báo cáo tài chính riêng của Tập đoàn, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ đã được loại trừ.

Những người sử dụng các Báo cáo tài chính riêng này nên đọc các Báo cáo tài chính riêng kết hợp với các Báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn và các Công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 để có đủ thông tin về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của cả Tập đoàn.

2.4. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Tập đoàn bao gồm tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Tập đoàn bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định cụ thể về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ: là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Tập đoàn và ngân hàng thương mại;
- Khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Tập đoàn mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

2.6. Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

2.7. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên doanh liên kết được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công ty liên doanh để thực hiện dự án BOT sẽ được thu hồi dần thông qua lợi nhuận được chia từ các công ty này. Cụ thể:

- Đối với Công ty TNHH BOT Yên Lệnh:
 - + Đối với Dự án xây dựng cầu Yên Lệnh: Thời gian thu giá dự kiến là 14 năm 06 tháng 02 ngày, bắt đầu từ ngày 01/03/2005 đến hết ngày 02/09/2019, thời gian thu phí tạo ra lợi nhuận là 18 tháng sau khi hoàn đủ vốn;
 - + Đối với Dự án Đoạn bổ sung từ Yên Lệnh đến nút giao Vực Vòng: Thời gian thu giá dự kiến là 10 năm 00 tháng 00 ngày, bắt đầu từ ngày 09/12/2016 đến hết ngày 09/12/2026, dự án hiện chưa có phương án thu hồi vốn cụ thể.
- Đối với Công ty TNHH Hai thành viên BOT Quốc lộ 1A CIENCO4 - TCT319: Thời gian thu giá dự kiến là 15 năm và 11 tháng, tính từ ngày 05/03/2015, dự án hiện chưa có phương án thu hồi vốn cụ thể;
- Đối với và Công ty TNHH BOT Thái Nguyên Chợ Mới: Thời gian thu giá dự kiến là 16 năm và 7 tháng, tính từ ngày 18/05/2017, dự án hiện chưa có phương án thu hồi vốn cụ thể.

Các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác bao gồm các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh liên kết: căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty con, công ty liên doanh, liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong kế hoạch khi quyết định đầu tư.
- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư, việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư;
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.8. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tập đoàn.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.9. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp đích danh.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối năm: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng công trình chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu, tương ứng với khối lượng công việc còn dở dang cuối năm.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.10. Tài sản cố định, Tài sản cố định thuê tài chính

Tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (trường hợp giá trị hợp lý cao hơn giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu) cộng với các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính (không bao gồm thuế GTGT). Trong

quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao của tài sản cố định thuê tài chính được trích căn cứ theo thời gian thuê theo hợp đồng và tính vào chi phí sản xuất, kinh doanh, đảm bảo thu hồi đủ vốn.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 25 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 07 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 07 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 06 năm
- Các tài sản khác	03 - 05 năm
- Quyền sử dụng đất	50 năm

Chi nhánh B.O.T Tuyển tránh thành phố Vinh khấu hao theo tỷ lệ tương ứng của doanh thu hàng kỳ thực tế phát sinh phù hợp với thời gian khai thác thu phí hoàn vốn của Dự án BOT theo Công văn số 10136 ngày 24/07/2015 của Bộ Tài chính, phụ lục hợp đồng số 06/PLHĐ-2177/GTVT-KHĐT ngày 25/07/2018 với Bộ Giao thông Vận tải, phù hợp với quy định tại Thông tư 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

2.11. Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc.

Bất động sản đầu tư của Tập đoàn được sử dụng với mục đích cho thuê hoạt động, được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Trong đó khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	42 năm
--------------------------	--------

Bất động sản đầu tư không còn được trình bày trên Báo cáo tài chính riêng sau khi đã bán hoặc sau khi bất động sản đầu tư đã không còn được sử dụng và xét thấy không thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc thanh lý bất động sản đầu tư đó. Chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của bất động sản đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong kỳ thanh lý.

Việc chuyển từ bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho thành bất động sản đầu tư chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như trường hợp chủ sở hữu chấm dứt sử dụng tài sản đó và bắt đầu cho bên khác thuê hoạt động hoặc khi kết thúc giai đoạn xây dựng. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hay hàng tồn kho chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như các trường hợp chủ sở hữu bắt đầu sử dụng tài sản này hoặc bắt đầu triển khai cho mục đích bán. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho không làm thay đổi nguyên giá hay giá trị còn lại của bất động sản tại ngày chuyển đổi.

2.12. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích cho thuê được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí tập hợp bao gồm chi phí đối với các tài sản đủ điều kiện và chi phí đi vay được ghi nhận phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Khấu hao của những tài sản này, cũng giống như các loại tài sản cố định khác, sẽ bắt đầu được trích khi tài sản đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

2.13. Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.14. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

Lợi thế kinh doanh phát sinh khi cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước được phân bổ dần tối đa không quá 3 năm.

Chi phí lãi vay của Dự án BOT tuyến tránh thành phố Vinh được phân bổ theo tỷ lệ tương ứng của doanh thu hàng kỳ thực tế phát sinh phù hợp với thời gian khai thác thu phí hoàn vốn của Dự án BOT theo Công văn 2631/BTC/CST ngày 26/02/2016 của Bộ Tài chính.

2.15. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tập đoàn.

2.16. Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Giá trị khoản nợ phải trả thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính.

2.17. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.18. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong năm tài chính nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như chi phí phải trả thầu phụ công trình, chi phí lãi tiền vay phải trả, chi phí bảo lãnh hợp đồng phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm tài chính.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.19. Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh nghiệp có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc năm tài chính.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Dự phòng bảo hành công trình xây lắp được trích cho các công trình xây lắp theo thời gian và cam kết trong từng hợp đồng cụ thể.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của năm tài chính. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp đã lập ở năm tài chính trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở năm nay được hoàn nhập vào thu nhập khác trong năm nay.

2.20. Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện là doanh thu nhận trước từ cho thuê văn phòng, mặt bằng và tiền lãi bán lại tài sản cố định thuê tài chính.

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ theo số tiền được xác định phù hợp với từng kỳ kế toán.

2.21. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Tập đoàn. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Tập đoàn có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Tập đoàn và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Tập đoàn trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Tập đoàn.
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến

khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán riêng.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán riêng của Tập đoàn sau khi có thông báo chốt danh sách nhận cổ tức của Hội đồng Quản trị Tập đoàn và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.22. Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Tập đoàn không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Tập đoàn đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu cho thuê hoạt động

Doanh thu cho thuê hoạt động chủ yếu bao gồm cho thuê văn phòng, mặt bằng được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn cho thuê theo quy định của hợp đồng thuê.

Doanh thu hợp đồng xây dựng

Hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, thì doanh thu, chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong năm phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (02) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Tập đoàn được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.23. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng.

Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

2.24. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.25. Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định dựa trên tổng chênh lệch tạm thời được khấu trừ và giá trị được khấu trừ chuyển sang năm sau của các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được xác định theo thuế suất thuế TNDN hiện hành, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc năm tài chính.

b) Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

Đối với việc kê khai các giao dịch liên kết theo quy định tại Nghị định 20/2017/NĐ-CP ngày 24/02/2017 của Chính phủ, Tập đoàn đang chờ văn bản hướng dẫn của cơ quan thuế để triển khai thực hiện.

c) Ưu đãi thuế

Chi nhánh B.O.T Tuyển tránh Thành phố Vinh được hưởng ưu đãi thuế TNDN đối với thu nhập từ dự án B.O.T theo hướng dẫn tại nghị định 24/2007/ND-CP và nghị định 78/2007/ND-CP, theo đó Chi nhánh được miễn thuế 4 năm bắt đầu từ năm 2006, giảm 50% số thuế phải nộp trong 9 năm tiếp theo tính từ năm 2010, áp dụng thuế suất 10% toàn thời gian dự án.

d) Thuế suất thuế TNDN hiện hành Tập đoàn áp dụng trong năm tài chính

- Thuế suất 10% (được giảm thêm 50%) đối với thu nhập từ dự án B.O.T Tuyển tránh thành phố Vinh;
- Thuế suất 20% đối với thu nhập từ hoạt động xây lắp và hoạt động khác.

2.26. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Tập đoàn bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Tập đoàn hoặc chịu sự kiểm soát của Tập đoàn, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Tập đoàn, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Tập đoàn mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Tập đoàn, những nhân sự quản lý chủ chốt của Tập đoàn, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;

- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng, Tập đoàn chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.27. Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng của Tập đoàn nhằm mục đích để giúp người sử dụng Báo cáo tài chính riêng hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Tập đoàn một cách toàn diện.

3. TIỀN

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
Tiền mặt	7.595.920.680	3.078.766.195
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	48.394.803.911	171.852.404.269
	55.990.724.591	174.931.170.464

4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư ngắn hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn	201.075.145.883	201.075.145.883	189.852.833.317	189.852.833.317
	201.075.145.883	201.075.145.883	189.852.833.317	189.852.833.317

b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư vào Công ty con	16.570.198.000	-	15.385.720.000	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư Cienco4 Land	7.300.000.000	-	7.300.000.000	-
- Công ty Cổ phần Green Tea Islands	9.270.198.000	-	8.085.720.000	-

Đầu tư vào Công ty liên doanh	424.819.520.000	424.819.520.000	-
- Công ty TNHH BOT cầu Yên Lệnh	36.999.000.000	36.999.000.000	-
- Công ty TNHH Hai thành viên BOT Quốc lộ 1A CIENCO4 - TCT319	215.220.520.000	215.220.520.000	-
- Công ty TNHH BOT Thái Nguyên Chợ Mới	172.600.000.000	172.600.000.000	-
Đầu tư vào Công ty liên kết	109.578.800.000	109.578.800.000	-
- Công ty Cổ phần Thiết bị Giáo dục 2	25.378.800.000	25.378.800.000	-
- Công ty Cổ phần Tư vấn CIENCO4	3.000.000.000	3.000.000.000	-
- Công ty Cổ phần 414	9.800.000.000	9.800.000.000	-
- Công ty Cổ phần Xây dựng và Đầu tư 415	7.000.000.000	7.000.000.000	-
- Công ty Cổ phần 407	14.700.000.000	14.700.000.000	-
- Công ty Cổ phần 412	10.500.000.000	10.500.000.000	-
- Công ty Cổ phần 422	19.600.000.000	19.600.000.000	-
- Công ty Cổ phần 499	19.600.000.000	19.600.000.000	-
Các khoản đầu tư khác	5.341.733.000	5.341.733.000	-
- Công ty Cổ phần Xây dựng Công trình Giao thông 246	1.881.233.000	1.881.233.000	-
- Công ty CP WHA HEMARAJ Nghệ An	3.460.500.000	3.460.500.000	-
	556.310.251.000	555.125.773.000	-

Đầu tư vào công ty con

Thông tin chi tiết về các công ty con của Tập đoàn vào ngày 30/06/2019 như sau:

Tên công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty CP Đầu tư Cienco4 Land	Tầng 12A, Tòa nhà ICON4, 243A Đê La Thành, Láng Thượng, Đống Đa, Hà Nội	68,88%	68,88%	Kinh doanh Bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê.
Công ty CP Green Tea Islands	Số 29 Quang Trung, phường Quang Trung, TP. Vinh, Nghệ An	100,00%	100,00%	Kinh doanh vận tải, dịch vụ du lịch.

Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

Thông tin chi tiết về các công ty liên doanh, liên kết của Tập đoàn vào ngày 30/06/2019 như sau:

<u>Tên công ty liên doanh, liên kết</u>	<u>Nơi thành lập và hoạt động</u>	<u>Tỷ lệ lợi ích</u>	<u>Tỷ lệ quyền biểu quyết</u>	<u>Hoạt động kinh doanh chính</u>
Công ty TNHH BOT Cầu Yên Lệnh	Đường Chu Mạnh Trinh, phường Lam Sơn, TP. Hưng Yên, Hưng Yên	35,70%	50,00%	Thực hiện đầu tư theo hình thức BOT QL38 đoạn từ cầu Yên Lệnh đến nút giao Vực Vòng
Công ty TNHH Hai thành viên BOT Quốc Lộ 1A CIENCO4 - TCT319	Trạm thu phí Hoàng Mai, phường Quỳnh Thiện, TX. Hoàng Mai, Nghệ An	51,00%	50,00%	Thực hiện đầu tư xây dựng theo hình thức BOT công trình mở rộng QL1A đoạn Km368+400 (Nghị Sơn) - Km402+330 (Cầu Giá)
Công ty TNHH BOT Thái Nguyên - Chợ Mới	Km 76+100, Quốc lộ 3, xã Sơn Cẩm, huyện Phú Lương, Thái Nguyên	49,31%	33,34%	Thực hiện đầu tư theo hình thức BOT tuyến đường Thái Nguyên - Chợ Mới (Bắc Kạn) và nâng cấp, mở rộng QL3
Công ty CP Thiết bị Giáo dục 2	Số 116 Đinh Tiên Hoàng, phường 1, quận Bình Thạnh, Hồ Chí Minh	31,30%	31,30%	Sản xuất và kinh doanh Vật tư, thiết bị giáo dục
Công ty Cổ phần Tư vấn CIENCO4	Số 63 Nguyễn Cảnh Hoan, phường Quán Bàu, TP. Vinh, Nghệ An	37,50%	37,50%	Tư vấn xây dựng công trình
Công ty Cổ phần 414	Số 1043 Giải Phóng, phường Thịnh Liệt, Hoàng Mai, Hà Nội	49,00%	49,00%	Xây dựng công trình đường bộ
Công ty Cổ phần Xây dựng và Đầu tư 415	Số 37 Đào Duy Anh, phường 9, Phú Nhuận, Hồ Chí Minh	35,00%	35,00%	Xây dựng công trình đường bộ
Công ty Cổ phần 407	Số 1043 Giải Phóng, phường Thịnh Liệt, Hoàng Mai, Hà Nội	49,00%	49,00%	Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ
Công ty Cổ phần 412	Số 29 Quang Trung, TP. Vinh, Nghệ An	35,00%	35,00%	Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ
Công ty Cổ phần 422	Số 29 Quang Trung, TP. Vinh, Nghệ An	49,00%	49,00%	Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ
Công ty Cổ phần 499	Số 62-68 đường số 50 KP9, Tân Tạo, Bình Tân, Hồ Chí Minh	49,00%	49,00%	Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ

Đầu tư vào đơn vị khác

<u>Tên công ty nhận đầu tư</u>	<u>Nơi thành lập và hoạt động</u>	<u>Tỷ lệ lợi ích</u>	<u>Tỷ lệ quyền biểu quyết</u>	<u>Hoạt động kinh doanh chính</u>
Công ty Cổ phần Xây dựng Công trình Giao thông 246	Tầng 14 Tòa nhà ICON4, số 243A Đê La Thành, Láng Thượng, Đống Đa, Hà Nội	14,53%	14,53%	Xây dựng công trình, cơ sở hạ tầng giao thông
Công ty Cổ phần WHA HEMARAJ Nghệ An	Tầng 32, Khách sạn Mường Thanh Sông Lam, số 13 Quang Trung, phường Quang Trung, TP. Vinh, Nghệ An	0,90%	0,90%	Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng

5. PHẢI THUNG GẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Chi tiết theo khách hàng có số dư lớn				
- Công ty TNHH Xây dựng Sumitomo Mitsui	73.100.895.378	-	387.875.703.234	-
- Ban Quản lý dự án 2	8.809.048.147	-	57.156.765.697	-
- Tổng Công ty Đầu tư Phát triển Đường cao tốc Việt Nam - Công ty TNHH MTV	28.020.283.124	-	54.361.550.560	-
- Công ty Cổ phần 407	14.898.799.334	-	46.577.770.979	-
- Tổng Công ty Cảng hàng không Việt Nam - CTCP	80.773.914.752	-	40.830.119.963	-
- Công ty Cổ phần 422	13.554.506.370	-	27.778.748.700	-
- Các khách hàng khác	476.641.483.174	-	572.756.779.329	-
	695.798.930.279	-	1.187.337.438.462	-

6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
- Công ty TNHH Xuất nhập khẩu & Dịch vụ tổng hợp Nhật Minh	69.863.085.927	-	68.857.185.927	-
- Công ty Cổ phần Xây dựng Công trình Giao thông 246	12.288.140.352	-	42.645.699.618	-
- Công ty Cổ phần 412	7.327.367.728	-	23.446.565.694	-
- Công ty Cổ phần 407	1.260.555.840	-	3.171.671.021	-
- Công ty Cổ phần 479	7.452.609.217	-	2.639.530.253	-
- Các người bán khác	156.722.810.411	-	155.006.085.452	-
	254.914.569.475	-	295.766.737.965	-

7. PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN

	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Chi tiết theo đối tượng có số dư lớn				
Công ty TNHH BOT Thái Nguyên - Chợ Mới	554.994.397.354	-	456.466.962.975	-
Công ty Cổ phần 482	88.071.634.510	-	116.353.743.425	-
Công ty Cổ phần 475	36.986.178.527	-	74.145.318.902	-
Công ty Cổ phần 412	62.173.335.362	-	63.782.349.785	-
Công ty Cổ phần 484	53.405.461.887	-	52.458.438.647	-
Công ty Cổ phần 422	32.585.007.882	-	42.121.887.718	-
Các đối tượng khác	412.544.078.106	-	311.217.166.497	-
	1.240.760.093.628	-	1.116.545.867.949	-

8. PHẢI THU KHÁC

	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
Tạm ứng	15.091.776.128	-	15.805.651.277	-
Ký cược, ký quỹ	2.225.831.293	-	2.225.831.293	-
Phải thu khác	292.656.299.339	-	272.825.682.553	-
- Công ty CP Đầu tư Xây dựng Tuấn Lộc	175.949.561.821	-	175.949.561.821	-
- Phải thu về thoái vốn tại các Công ty đầu tư ⁽ⁱ⁾	45.898.000.000	-	45.898.000.000	-
- Kinh phí đền bù, giải phóng mặt bằng đã chuyển tiền cho các địa phương	43.545.905.990	-	34.749.102.178	-
- Dự thu lãi tiền gửi có kỳ hạn	2.546.264.251	-	8.658.736.965	-
- Công ty Cổ phần New Link	11.648.791.650	-	1.202.362.882	-
- Công ty Cổ phần Xây dựng Dũng Hung	1.508.631.755	-	1.102.631.755	-
- Các khoản phải thu khác	11.559.143.872	-	5.265.286.952	-
	309.973.906.760	-	290.857.165.123	-

	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
b) Dài hạn				
Ký cược, ký quỹ	4.169.599.066	-	4.174.599.066	-
Phải thu khác	20.000.000.000	-	20.000.000.000	-
- Công ty CP Công nghiệp Cao su Miền Nam ⁽ⁱⁱ⁾	20.000.000.000	-	20.000.000.000	-
	24.169.599.066	-	24.174.599.066	-
c) Phải thu khác là các bên liên quan	2.832.600.362	-	4.078.808.003	-

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 25)

⁽ⁱ⁾ Đây là khoản tiền chuyển nhượng một phần vốn của Tập đoàn tại các công ty con phải thu của các đối tượng nhận chuyển nhượng cổ phần;

⁽ⁱⁱ⁾ Đây là giá phí để nhận chuyển nhượng phần vốn góp của Công ty Cổ phần Tập đoàn Hoàn Sơn trong hợp đồng hợp tác kinh doanh với Công ty Cổ phần Công nghiệp Cao su Miền Nam để đầu tư dự án Cao ốc văn phòng trên khu đất tại địa chỉ 180 Nguyễn Thị Minh Khai, quận 3, thành phố Hồ Chí Minh. Hiện tại, dự án Cao ốc văn phòng 180 Nguyễn Thị Minh Khai, quận 3, thành phố Hồ Chí Minh đã đi vào hoạt động từ đầu năm 2018 và các bên sẽ quyết toán hợp đồng hợp tác kinh doanh này trong thời gian tới.

9. HÀNG TỒN KHO

	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	-	-	789.153.568	-
Công cụ, dụng cụ	-	-	59.794.545	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	292.354.172.345	-	342.341.413.314	-
Hàng hoá	22.518.013.894	-	26.007.010.450	-
	314.872.186.239	-	369.197.371.877	-

⁽ⁱ⁾ Chi tiết các công trình có số dư lớn như sau:

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
- Công trình Bến Thành Suối Tiên ^[1]	26.429.758.786	86.734.141.979
- Công trình Cầu Hiếu 2 ^[2]	191.089.291.481	182.827.833.269
- Công trình khác	74.835.122.078	72.779.438.066
	292.354.172.345	342.341.413.314

14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Số có khả năng	Giá trị	Số có khả năng
	VND	trả nợ	VND	trả nợ
a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
- Công ty Cổ phần 479	102.859.760.141	102.859.760.141	114.671.189.308	114.671.189.308
- Công ty Cổ phần 422	73.834.196.424	73.834.196.424	109.323.289.973	109.323.289.973
- Công ty Cổ phần Thương mại Hàng hóa Quốc tế IPC	86.403.591.687	86.403.591.687	85.030.907.587	85.030.907.587
- Công ty Cổ phần 475	36.958.477.004	36.958.477.004	80.985.232.455	80.985.232.455
- Công ty Cổ phần 499	82.107.016.329	82.107.016.329	68.536.035.669	68.536.035.669
- Công ty Cổ phần 407	41.977.850.025	41.977.850.025	71.196.848.527	71.196.848.527
- Công ty Cổ phần 414	34.011.231.454	34.011.231.454	59.587.003.818	59.587.003.818
- Công ty Cổ phần Xây dựng và Đầu tư 419	22.488.176.443	22.488.176.443	57.300.048.431	57.300.048.431
- Công ty Cổ phần 412	43.579.724.550	43.579.724.550	77.989.132.322	77.989.132.322
- Công ty Cổ phần 415	55.499.288.722	55.499.288.722	45.946.832.194	45.946.832.194
- Công ty Cổ phần New Link	21.451.381.030	21.451.381.030	36.103.413.156	36.103.413.156
- Phải trả cho các đối tượng khác	740.345.597.506	740.345.597.506	749.850.499.359	749.850.499.359
	1.341.516.291.315	1.341.516.291.315	1.556.520.432.799	1.556.520.432.799
b) Phải trả người bán chi tiết theo kỳ hạn thanh toán				
- Phải trả người bán ngắn hạn	850.698.026.794	850.698.026.794	996.677.795.783	996.677.795.783
- Phải trả người bán dài hạn	490.818.264.521	490.818.264.521	559.842.637.016	559.842.637.016
	1.341.516.291.315	1.341.516.291.315	1.556.520.432.799	1.556.520.432.799

15. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

a) Người mua trả tiền trước chi tiết theo đối tượng có số dư lớn

- Ban Quản lý Đường sắt Đô thị Thành phố Hồ Chí Minh
- Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP
- Công ty TNHH Xây dựng Sumitomo Mitsui
- Ban Quản lý Dự án Thăng Long
- Các khoản người mua trả tiền trước ngắn hạn khác

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
	-	55.384.610.199
	-	45.485.328.000
	39.064.775.182	36.743.750.822
	20.555.517.844	31.093.565.394
	268.506.768.549	57.370.394.366
	328.127.061.575	226.077.648.781

b) Người mua trả tiền trước chi tiết theo kỳ hạn thanh toán

- Người mua trả tiền trước ngắn hạn
- Người mua trả tiền trước dài hạn

	328.127.061.575	148.560.709.556
	-	77.516.939.225
	328.127.061.575	226.077.648.781

17. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

Dự phòng bảo hành công trình xây dựng

	31/03/2019	01/01/2019
	VND	VND
	4.495.059.333	4.495.059.333
	4.495.059.333	4.495.059.333

19. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Quý 2 Năm 2019	Quý 2 Năm 2018
	VND	VND
Doanh thu hợp đồng xây dựng	271.266.235.936	484.321.508.998
Doanh thu bán vật tư	80.918.194.631	136.341.007.849
Doanh thu cung cấp dịch vụ	107.621.587.291	77.017.890.910
- <i>Doanh thu thu phí BOT</i>	79.147.766.721	77.017.890.910
- <i>Doanh thu cho thuê thiết bị</i>	11.236.671.150	10.818.567.786
- <i>Doanh thu cho thuê văn phòng và mặt bằng</i>	17.237.149.420	7.912.383.392
Doanh thu khác	36.523.492.948	9.675.322.202
	496.329.510.806	707.355.729.959

20. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Quý 2 Năm 2019	Quý 2 Năm 2018
	VND	VND
Giá vốn của hợp đồng xây dựng	244.685.053.683	434.709.060.649
Giá vốn của vật tư đã bán	80.235.876.521	138.162.749.371
Giá vốn của dịch vụ cung cấp	47.598.036.166	38.101.178.127
- <i>Giá vốn của hoạt động thu phí BOT</i>	29.469.654.278	27.189.580.371
- <i>Giá vốn của hoạt động cho thuê thiết bị</i>	6.355.029.753	8.815.662.662
- <i>Giá vốn của hoạt động cho thuê văn phòng và mặt bằng</i>	3.399.609.735	2.095.935.094
Giá vốn khác	35.702.441.028	
	408.221.407.398	610.972.988.147

21. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Quý 2 Năm 2019	Quý 2 Năm 2018
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	19.787.801.211	40.480.298.307
Lợi nhuận được chia	6.811.966.671	16.900.903.460
Phí bảo lãnh	2.004.600.052	4.479.013.966
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	82.612.542	2.265.859
	28.686.980.476	61.862.481.592

22. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Quý 2 Năm 2019	Quý 2 Năm 2018
	VND	VND
Lãi tiền vay	50.795.908.399	83.210.756.478
Phí bảo lãnh thực hiện hợp đồng	4.466.378.615	7.055.249.410
	55.262.287.014	90.266.005.888

23. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Quý 2 Năm 2019	Quý 2 Năm 2018
	VND	VND
Chi phí nhân công	9.080.834.748	9.483.932.453
Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng	265.856.174	574.216.739
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.742.113.491	2.254.147.378
Thuế, phí và lệ phí	424.181.787	552.532.460
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.346.847.012	2.236.344.664
Chi phí khác bằng tiền	3.304.774.881	3.878.179.592
	18.164.608.093	18.979.353.286

Người lập biểu

Trần Văn Khánh

Kế toán trưởng

Trần Thị Thu Hà

Hà Nội, ngày 28 tháng 07 năm 2019

Tổng Giám đốc

TẬP ĐOÀN
CIENCO4

Nguyễn Tuấn Huỳnh